

Quantum physics

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
✚ photon	光子	guāng zǐ
📦 quanta	量子	liàng zǐ
📶 frequency	频率	pín lǜ
⊗ Planck constant	普朗克常量	pǔ lǎng kè cháng liàng
📏 wavelength	波长	bō cháng
⚡ electronvolt	电子伏特	diàn zǐ fú tè
↔ kinetic energy	动能	dòng néng
📡 electron	电子	diàn zǐ
⚡ potential difference	电势差	diàn shì chà
➡ momentum	动量	dòng liàng
☀ photoelectron	光电子	guāng diàn zǐ
☀ photoelectric effect	光电效应	guāng diàn xiào yìng
📶 threshold frequency	极限频率	jí xiàn pín lǜ
📏 work function	逸出功	yì chū gōng
📶 interference	干涉	gān shè
📶 diffraction grating	衍射光栅	yǎn shè guāng shān
📶 diffraction	衍射	yǎn shè
📶 wave-particle duality	波粒二象性	bō lì èr xiàng xìng
📶 de Broglie wavelength	德布罗意波长	dé bù luó yì bō cháng
📶 crystal lattice	晶格	jīng gé
📶 electron diffraction	电子衍射	diàn zǐ yǎn shè
📶 discrete	分立	fēn lì
≡ energy level	能级	néng jí
⬇ ground state	基态	jī tài

English	中文	Pinyin
⚡ excited state	激发态	jī fā tài
☞ emission spectrum	发射光谱	fā shè guāng pǔ
↑ transition	跃迁	yuè qiān
☞ absorption spectrum	吸收光谱	xī shōu guāng pǔ